

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Thúy An	10A1.01	100101	9.7	483	29	1	0	0
2	Phạm Trần Phương Anh	10A1.02	100102	9.0	215	27	3	0	0
3	Nguyễn Gia Bảo	10A1.03	100103	8.0	215	24	6	0	0
4	Võ Hồ Ngọc Bảo	10A1.04	100104	7.7	215	23	4	0	3
5	Nguyễn Bảo Duy	10A1.06	100106	6.3	215	19	10	0	1
6	Nguyễn Minh Đạt	10A1.08	100108	9.0	359	27	3	0	0
7	Lê Mộng Trúc Hằng	10A1.09	100109	9.0	359	27	1	1	1
8	Võ Đào Thu Hiền	10A1.10	100110	8.3	359	25	5	0	0
9	Nguyễn Hoàng Quốc Huy	10A1.11	100111	9.3	112	28	2	0	0
10	Phạm Lê Tấn Khang	10A1.13	100113	9.7	112	29	1	0	0
11	Đoàn Nguyễn Trung Kiên	10A1.15	100115	10.0	359	30	0	0	0
12	Huỳnh Kim Liên	10A1.16	100116	10.0	483	30	0	0	0
13	Phan Nguyễn Ngọc Linh	10A1.17	100117	5.7	112	17	9	2	2
14	Trần Phát Lộc	10A1.18	100118	9.0	112	27	3	0	0
15	Trần Thảo Ly	10A1.19	100119	9.7	112	29	1	0	0
16	Phạm Nhựt Nam	10A1.20	100120	9.3	483	28	2	0	0
17	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	10A1.21	100121	9.7	359	29	1	0	0
18	Đoàn Ngọc Lan Nhi	10A1.23	100123	6.0	359	18	11	0	1
19	Trần Nguyễn Tuyết Nhi	10A1.24	100124	10.0	359	30	0	0	0
20	Phạm Thị Yến Nhi	10A1.25	100125	9.7	483	29	1	0	0
21	Nguyễn Hồng Nhung	10A1.26	100126	8.3	215	25	5	0	0
22	Lê Thị Ái Như	10A1.27	100127	10.0	215	30	0	0	0
23	Huỳnh Kim Như	10A1.28	100128	9.3	483	28	2	0	0
24	Lê Thanh Như	10A1.29	100129	9.3	215	28	2	0	0
25	Lê Mỹ Quyên	10A1.30	100130	9.7	112	29	1	0	0
26	Trần Thị Thanh Quỳnh	10A1.31	100131	8.0	112	24	6	0	0
27	Mai Trường Sơn	10A1.32	100132	9.7	359	29	1	0	0
28	Nguyễn Ngọc Tân	10A1.33	100133	9.0	483	27	3	0	0
29	Lại Công Thoại	10A1.35	100135	9.7	215	29	1	0	0
30	Võ Thị Thanh Thủy	10A1.36	100136	9.0	112	27	3	0	0
31	Trang Ngọc Anh Thư	10A1.37	100137	10.0	359	30	0	0	0
32	Trần Minh Thư	10A1.38	100138	9.7	483	29	1	0	0
33	Trương Mẫn Thy	10A1.39	100139	10.0	483	30	0	0	0
34	Nguyễn Thị Kiều Trinh	10A1.40	100140						
35	Ngô Quang Tường	10A1.41	100141	9.0	215	27	3	0	0
36	Nguyễn Phan Quốc Việt	10A1.42	100142	10.0	483	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Ngô Mỹ Kim An	10A2.01	100201	8.7	359	26	3	0	1
2	Trang Nguyễn Thùy Dương	10A2.02	100202	10.0	483	30	0	0	0
3	Lưu Huỳnh Anh Đào	10A2.03	100203	9.3	359	28	2	0	0
4	Hà Ngọc Hải Đăng	10A2.04	100204	9.3	483	28	1	0	1
5	Hồ Thị Thanh Hiền	10A2.05	100205	9.7	112	29	1	0	0
6	Nguyễn Hiếu	10A2.06	100206	10.0	215	30	0	0	0
7	Lưu Đức Huy	10A2.07	100207	9.0	483	27	3	0	0
8	Nguyễn Quốc Huy	10A2.08	100208	10.0	112	30	0	0	0
9	Trần Đặng Yến Huy	10A2.09	100209	8.7	359	26	4	0	0
10	Huỳnh Hồng Quế Hương	10A2.10	100210	9.7	215	29	1	0	0
11	Trần Mỹ Hoàng Lan	10A2.11	100211	10.0	215	30	0	0	0
12	Lại Gia Linh	10A2.12	100212	8.7	215	26	4	0	0
13	Trần Thị Kiều My	10A2.13	100213	9.7	359	29	1	0	0
14	Lê Thị Hằng Nga	10A2.14	100214	9.0	359	27	3	0	0
15	Nguyễn Võ Thu Ngân	10A2.15	100215	10.0	483	30	0	0	0
16	Trần Đại Nghĩa	10A2.16	100216	9.3	215	28	2	0	0
17	Trần Ý Nhi	10A2.17	100217	9.0	483	27	2	0	1
18	Huỳnh Tuyết Nhung	10A2.18	100218	8.0	483	24	6	0	0
19	Đoàn Huỳnh Ái Như	10A2.19	100219	9.3	112	28	2	0	0
20	Nguyễn Anh Quỳnh Như	10A2.20	100220	7.3	112	22	8	0	0
21	Nguyễn Thị Quỳnh Như	10A2.21	100221	9.0	215	27	3	0	0
22	Cầm Tố Như	10A2.22	100222	10.0	112	30	0	0	0
23	Dương Châu Hoàng Phúc	10A2.23	100223	7.0	359	21	9	0	0
24	Trần Ngọc Diễm Quỳnh	10A2.24	100224	10.0	359	30	0	0	0
25	Trần Như Quỳnh	10A2.25	100225	9.3	359	28	2	0	0
26	Lê Quốc Thái	10A2.26	100226	8.7	112	26	4	0	0
27	Phạm Thanh Thảo	10A2.27	100227	8.7	483	26	4	0	0
28	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	10A2.28	100228	9.0	112	27	3	0	0
29	Lê Phong Thuận	10A2.29	100229	9.7	215	29	1	0	0
30	Nguyễn Thanh Thúy	10A2.30	100230	9.7	215	29	1	0	0
31	Nguyễn Anh Thư	10A2.31	100231	8.7	483	26	4	0	0
32	Trần Thị Anh Thư	10A2.32	100232	9.3	215	28	2	0	0
33	Ngô Minh Thư	10A2.33	100233	10.0	112	30	0	0	0
34	Ngô Thị Kiều Tiên	10A2.34	100234	10.0	215	30	0	0	0
35	Châu Thủy Tiên	10A2.35	100235	9.7	359	29	1	0	0
36	Nguyễn Thị Bích Trâm	10A2.36	100236	9.0	483	27	3	0	0
37	Võ Ngọc Phương Tuyền	10A2.37	100237	9.3	112	28	2	0	0
38	Trần Thanh Vân	10A2.38	100238	10.0	359	30	0	0	0
39	Nguyễn Lê Quốc Việt	10A2.39	100239	6.3	359	19	11	0	0
40	Phan Kiều Vy	10A2.40	100240	9.7	483	29	1	0	0
41	Lê Nguyễn Tường Vy	10A2.41	100241	9.7	112	29	1	0	0
42	Đoàn Hoàng Xuân	10A2.42	100242	8.7	483	26	4	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Hà Đăng Hoài An	10A3.01	100301	9.7	215	29	1	0	0
2	Nguyễn Hồng Minh Ánh	10A3.02	100302	7.3	483	22	7	0	1
3	Ong Huỳnh Thiên Ân	10A3.03	100303	5.7	483	17	13	0	0
4	Nguyễn Hồng Kim Bảo	10A3.04	100304	8.0	215	24	6	0	0
5	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	10A3.05	100305	7.0	359	21	9	0	0
6	Nguyễn Thị Ngọc Giao	10A3.06	100306	8.7	483	26	4	0	0
7	Cao Thị Thu Hằng	10A3.07	100307	9.7	483	29	1	0	0
8	Võ Ngọc Hân	10A3.08	100308	6.7	483	20	9	0	1
9	Nguyễn Gia Huy	10A3.09	100309	9.3	359	28	2	0	0
10	Đặng Hy	10A3.10	100310	9.3	215	28	2	0	0
11	Lê Thanh Khải	10A3.11	100311	9.3	215	28	2	0	0
12	Võ Đình Khang	10A3.12	100312	9.0	483	27	3	0	0
13	Đoàn Nguyễn Đăng Khoa	10A3.13	100313	9.3	359	28	2	0	0
14	Nguyễn Hữu Khoa	10A3.14	100314	4.3	359	13	15	0	2
15	Nguyễn Đăng Khôi	10A3.15	100315	8.0	483	24	5	0	1
16	Huỳnh Tuấn Kiệt	10A3.16	100316	5.7	359	17	13	0	0
17	Nguyễn Tuấn Kiệt	10A3.17	100317	8.7	359	26	4	0	0
18	Bùi Phan Tuấn Kiệt	10A3.18	100318	8.0	359	24	6	0	0
19	Võ Nhật Lâm	10A3.19	100319	9.7	215	29	1	0	0
20	Nguyễn Võ Phước Lộc	10A3.20	100320	7.3	215	22	4	0	4
21	Huỳnh Tấn Lộc	10A3.21	100321	7.3	112	22	8	0	0
22	Nguyễn Hoàng Minh	10A3.22	100322	9.0	215	27	3	0	0
23	Nguyễn Thị Bảo Ngân	10A3.23	100323	7.0	359	21	9	0	0
24	Lại Ngọc Thảo Nguyên	10A3.24	100324	9.3	359	28	2	0	0
25	Phạm Ngọc Quỳnh Như	10A3.25	100325	9.3	112	28	2	0	0
26	Bùi Thị Quỳnh Như	10A3.26	100326	9.0	215	27	2	0	1
27	Trần Thị Hồng Phúc	10A3.27	100327	7.0	112	21	6	0	3
28	Trần Thị Hồng Phương	10A3.28	100328	6.3	112	19	11	0	0
29	Phạm Hoàng Quân	10A3.29	100329	8.3	112	25	5	0	0
30	Huỳnh Tấn Tài	10A3.30	100330	9.0	112	27	3	0	0
31	Đặng Ngọc Minh Tâm	10A3.31	100331	6.7	112	20	10	0	0
32	Nguyễn Minh Tân	10A3.32	100332	9.3	359	28	2	0	0
33	Lê Chí Thanh	10A3.33	100333	8.7	215	26	3	0	1
34	Nguyễn Quốc Thắng	10A3.34	100334	10.0	483	30	0	0	0
35	Phạm Thị Minh Thư	10A3.36	100336	7.7	359	23	7	0	0
36	Lại Thị Hoài Thương	10A3.37	100337	9.3	483	28	2	0	0
37	Nguyễn Thị Huyền Trân	10A3.38	100338	9.0	483	27	3	0	0
38	Nguyễn Thanh Trúc	10A3.39	100339	9.7	215	29	1	0	0
39	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10A3.40	100340	9.7	112	29	1	0	0
40	Hồ Nguyễn Trung Trực	10A3.41	100341	9.3	112	28	2	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Đinh Nguyễn Hồng Châu	10A4.01	100401	10.0	215	30	0	0	0
2	Đỗ Thành Danh	10A4.02	100402	4.3	359	13	16	0	1
3	Đoàn Văn Dũng	10A4.03	100403	9.7	483	29	1	0	0
4	Huỳnh Quốc Duy	10A4.04	100404	9.0	215	27	3	0	0
5	Nguyễn Thị Trang Đài	10A4.05	100405	9.3	215	28	2	0	0
6	Phan Trí Đức	10A4.06	100406	9.7	112	29	1	0	0
7	Nguyễn Thị Thanh Hằng	10A4.07	100407	9.0	359	27	2	0	1
8	Ngô Thu Hồng	10A4.08	100408	9.7	483	29	1	0	0
9	Đào Quốc Hưng	10A4.09	100409	10.0	215	30	0	0	0
10	Quan Bảo Kha	10A4.10	100410	9.7	483	29	1	0	0
11	Nguyễn Minh Khang	10A4.11	100411	9.3	215	28	2	0	0
12	Lê Tuấn Khang	10A4.12	100412	8.0	112	24	6	0	0
13	Đỗ Vũ Khương	10A4.13	100413	7.0	359	21	9	0	0
14	Dương Ngọc Yến Linh	10A4.14	100414	9.3	483	28	2	0	0
15	Trần Thanh Loan	10A4.15	100415	10.0	359	30	0	0	0
16	Trần Gia Long	10A4.16	100416	9.7	359	29	1	0	0
17	Phạm Nguyễn Hoàng Lợi	10A4.17	100417	9.7	215	29	1	0	0
18	Nguyễn Thị Thu Ngân	10A4.18	100418	9.7	215	29	1	0	0
19	Nguyễn Lâm Khánh Ngọc	10A4.19	100419	10.0	359	30	0	0	0
20	Lê Phạm Như Ngọc	10A4.20	100420	9.7	359	29	1	0	0
21	Nguyễn Ngọc Nhi	10A4.21	100421	10.0	112	30	0	0	0
22	Đoàn Tâm Như	10A4.22	100422						
23	Châu Thanh Phong	10A4.23	100423	9.0	215	27	3	0	0
24	Trịnh Phong Phú	10A4.24	100424	10.0	359	30	0	0	0
25	Nguyễn Hoàng Phước	10A4.25	100425	10.0	112	30	0	0	0
26	Trần Lê Minh Quý	10A4.27	100427	10.0	483	30	0	0	0
27	Ngô Hoàng Phương Sơn	10A4.28	100428	10.0	359	30	0	0	0
28	Võ Ngọc Bảo Tân	10A4.29	100429	9.7	215	29	1	0	0
29	Đoàn Thị Thanh Thảo	10A4.30	100430	8.0	112	24	6	0	0
30	Võ Hồng Thúy	10A4.31	100431	8.3	215	25	5	0	0
31	Cao Ngọc Minh Thư	10A4.32	100432	10.0	112	30	0	0	0
32	Trần Nguyễn Thủy Tiên	10A4.33	100433	10.0	483	30	0	0	0
33	Nguyễn Thành Tiến	10A4.34	100434	9.3	359	28	2	0	0
34	Nguyễn Thị Thùy Trang	10A4.35	100435	10.0	215	30	0	0	0
35	Chu Bảo Trân	10A4.36	100436	10.0	483	30	0	0	0
36	Phạm Bảo Trân	10A4.37	100437	7.0	359	21	9	0	0
37	Hà Thị Tú Trinh	10A4.38	100438	7.7	112	23	7	0	0
38	Dương Ngọc Kiều Vy	10A4.39	100439	8.7	112	26	4	0	0
39	Ngô Phạm Thảo Vy	10A4.40	100440	10.0	483	30	0	0	0
40	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10A4.41	100441	6.0	483	18	7	0	5
41	Trần Nguyễn Tường Vy	10A4.42	100442	10.0	215	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Ngọc Phương An	10A5.01	100501	10.0	112	30	0	0	0
2	Nguyễn Trí Anh	10A5.02	100502	10.0	483	30	0	0	0
3	Phạm Gia Bảo	10A5.03	100503	9.7	112	29	1	0	0
4	Thái Hồng Thiên Bảo	10A5.04	100504	7.7	112	23	7	0	0
5	Trần Phan Quốc Duy	10A5.05	100505	8.3	112	25	5	0	0
6	Nguyễn Thị Trúc Đào	10A5.06	100506	10.0	112	30	0	0	0
7	Trần Chấn Đạt	10A5.07	100507	10.0	483	30	0	0	0
8	Nguyễn Tấn Đạt	10A5.08	100508	9.7	483	29	1	0	0
9	Phạm Thành Đạt	10A5.09	100509	8.3	483	25	5	0	0
10	Huỳnh Thị Mỹ Hằng	10A5.10	100510	8.3	359	25	5	0	0
11	Nguyễn Thanh Thúy Hằng	10A5.11	100511	9.7	112	29	1	0	0
12	Nguyễn Ngọc Gia Hân	10A5.12	100512	9.7	359	29	1	0	0
13	Trần Thị Ngọc Hân	10A5.13	100513	9.7	359	29	1	0	0
14	Trương Gia Huy	10A5.14	100514	8.7	359	26	3	0	1
15	Nguyễn Chấn Hưng	10A5.15	100515	10.0	215	30	0	0	0
16	Hàng Quốc Khánh	10A5.16	100516	10.0	112	30	0	0	0
17	Tăng Gia Linh	10A5.17	100517	8.3	483	25	5	0	0
18	Phan Hồ Tuyết Ngọc	10A5.18	100518	9.7	112	29	1	0	0
19	Trần Thị Ngọc Nguyên	10A5.19	100519	10.0	215	30	0	0	0
20	Phạm Nguyễn Yến Nhi	10A5.20	100520	8.7	215	26	4	0	0
21	Trần Hồng Nhung	10A5.21	100521	10.0	359	30	0	0	0
22	Nguyễn Thoại Quỳnh Như	10A5.22	100522	9.7	215	29	1	0	0
23	Huỳnh Trần Tấn Phong	10A5.23	100523	8.0	215	24	6	0	0
24	Nguyễn Bảo Phúc	10A5.24	100524	10.0	359	30	0	0	0
25	Võ Văn Hoàng Phúc	10A5.25	100525	10.0	112	30	0	0	0
26	Võ Hoàng Phúc	10A5.26	100526	9.0	483	27	3	0	0
27	Võ Hữu Phước	10A5.27	100527	9.7	359	29	1	0	0
28	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	10A5.28	100528	8.3	483	25	5	0	0
29	Nguyễn Ngọc Sơn Quỳnh	10A5.29	100529	10.0	215	30	0	0	0
30	Nguyễn Bá Tài	10A5.30	100530	8.7	215	26	4	0	0
31	Nguyễn Minh Tài	10A5.31	100531	10.0	359	30	0	0	0
32	Trương Hoàng Thái	10A5.32	100532	9.0	215	27	3	0	0
33	Lê Minh Thành	10A5.33	100533	8.3	215	25	4	0	1
34	Phạm Nguyễn Ngọc Thi	10A5.34	100534	9.7	483	29	1	0	0
35	Trần Anh Thư	10A5.35	100535	9.3	359	28	2	0	0
36	Nguyễn Ngọc Cẩm Tiên	10A5.36	100536	9.7	112	29	1	0	0
37	Dương Công Tiến	10A5.37	100537	8.3	215	25	5	0	0
38	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	10A5.38	100538	10.0	359	30	0	0	0
39	Nguyễn Thị Phương Trâm	10A5.39	100539	7.0	483	21	9	0	0
40	Trần Thụy Quế Trân	10A5.40	100540	10.0	483	30	0	0	0
41	Nguyễn Ngọc Tú	10A5.41	100541	9.0	359	27	3	0	0
42	Võ Thanh Phạm Tùng	10A5.42	100542	2.0	112	6	22	0	2
43	Lê Ngọc Yến Xuân	10A5.43	100543	9.7	483	29	1	0	0
44	Nguyễn Thoại Như Ý	10A5.44	100544	10.0	483	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Tô Quốc Anh	10A6.01	100601	10.0	483	30	0	0	0
2	Dương Ngọc Gia Bảo	10A6.02	100602	9.0	112	27	3	0	0
3	Nguyễn Quốc Cường	10A6.03	100603	9.7	483	29	1	0	0
4	Trần Thị Ngọc Dung	10A6.04	100604	10.0	359	30	0	0	0
5	Trần Phương Dung	10A6.05	100605	9.3	359	28	2	0	0
6	Võ Duy Đăng	10A6.06	100606	7.3	215	22	8	0	0
7	Trương Quốc Định	10A6.07	100607	9.3	359	28	2	0	0
8	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10A6.08	100608	9.7	359	29	1	0	0
9	Phạm Đặng Khả Hân	10A6.09	100609	9.3	359	28	2	0	0
10	Kiều Thị Thanh Hiền	10A6.10	100610	10.0	483	30	0	0	0
11	Nguyễn Kiên Hiếu	10A6.11	100611	9.7	112	29	1	0	0
12	Nguyễn Huỳnh Minh Hoàng	10A6.12	100612	9.7	215	29	1	0	0
13	Trần Vũ Gia Huy	10A6.13	100613	9.7	483	29	1	0	0
14	Nguyễn Đăng Khoa	10A6.14	100614	9.0	215	27	3	0	0
15	Nguyễn Thị Trúc Ly	10A6.17	100617	10.0	483	30	0	0	0
16	Phan Kiều My	10A6.18	100618	9.7	359	29	1	0	0
17	Nguyễn Ngọc Tuyết Ngân	10A6.19	100619	9.3	483	28	2	0	0
18	Nguyễn Hoài Phong	10A6.21	100621	10.0	112	30	0	0	0
19	Huỳnh Trần Tuấn Phong	10A6.22	100622	9.7	483	29	1	0	0
20	Huỳnh Trần Tiến Phú	10A6.23	100623	8.7	215	26	4	0	0
21	Ngô Thanh Quang	10A6.24	100624	9.3	359	28	2	0	0
22	Võ Ngọc Bảo Quân	10A6.25	100625	6.7	359	20	10	0	0
23	Lê Việt Quý	10A6.26	100626	10.0	112	30	0	0	0
24	Thái Thị Gia Quỳn	10A6.27	100627	9.7	112	29	1	0	0
25	Nguyễn Như Quỳnh	10A6.28	100628	9.7	359	29	1	0	0
26	Nguyễn Thị Thu Thảo	10A6.29	100629	10.0	215	30	0	0	0
27	Trần Đức Thắng	10A6.30	100630	9.7	215	29	1	0	0
28	Ngô Đức Thuận	10A6.31	100631	9.7	215	29	1	0	0
29	Nguyễn Tấn Minh Thư	10A6.32	100632	9.3	483	28	2	0	0
30	Nguyễn Kiều Thy	10A6.33	100633	10.0	483	30	0	0	0
31	Nguyễn Hoàng Tiên	10A6.34	100634	9.0	112	27	3	0	0
32	Thiều Trung Tín	10A6.35	100635	8.7	112	26	4	0	0
33	Lê Minh Toàn	10A6.36	100636	9.7	215	29	1	0	0
34	Trần Thị Thùy Trang	10A6.37	100637	9.7	483	29	1	0	0
35	Thạch Lê Quỳnh Trân	10A6.38	100638	10.0	359	30	0	0	0
36	Nguyễn Phú Trọng	10A6.39	100639	8.0	112	24	4	0	2
37	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	10A6.40	100640	9.7	483	29	1	0	0
38	Trần Ngọc Khánh Vy	10A6.41	100641	9.3	112	28	2	0	0
39	Lê Nguyễn Thanh Vy	10A6.42	100642	9.3	215	28	2	0	0
40	Trương Ngọc Thảo Vy	10A6.43	100643	9.3	215	28	2	0	0
41	Lê Trần Bảo Khanh	10A6.44	100644	9.0	483	27	3	0	0
42	Võ Xuân Huy	10A6.45	100645	7.3	112	22	8	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Trần Trường An	10A7.01	100701	10.0	483	30	0	0	0
2	Nguyễn Thị Minh Châu	10A7.02	100702	9.3	215	28	2	0	0
3	Trần Lâm Danh Chính	10A7.03	100703	10.0	112	30	0	0	0
4	Phan Thị Thùy Dương	10A7.04	100704	10.0	215	30	0	0	0
5	Nguyễn Thị Khánh Hân	10A7.06	100706	10.0	215	30	0	0	0
6	Phạm Châu Ngọc Hân	10A7.07	100707	9.3	112	28	2	0	0
7	Trần Thái Nhật Huy	10A7.08	100708	7.3	483	22	8	0	0
8	Hà Quang Huy	10A7.09	100709	10.0	112	30	0	0	0
9	Huỳnh Ngọc Đăng Khoa	10A7.11	100711	10.0	215	30	0	0	0
10	Lê Tuấn Kiệt	10A7.13	100713	9.7	483	29	1	0	0
11	Lê Thị Thúy Kiều	10A7.14	100714	9.3	215	28	2	0	0
12	Nguyễn Hoàng Nguyên Linh	10A7.15	100715	10.0	215	30	0	0	0
13	Lê Gia Minh	10A7.16	100716	9.0	359	27	3	0	0
14	Nguyễn Hùng Bảo Nghi	10A7.17	100717	10.0	359	30	0	0	0
15	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	10A7.18	100718	10.0	215	30	0	0	0
16	Nguyễn Hoàng Quốc Nhật	10A7.19	100719	9.7	359	29	1	0	0
17	Phan Hồ Yến Nhi	10A7.20	100720	9.7	359	29	1	0	0
18	Nguyễn Thị Quỳnh Như	10A7.21	100721	9.7	112	29	1	0	0
19	Trương Thành Phát	10A7.22	100722	9.7	483	29	1	0	0
20	Nguyễn Thành Phú	10A7.23	100723	10.0	483	30	0	0	0
21	Phan Thê Phụng	10A7.24	100724	8.0	359	24	6	0	0
22	Lê Nguyễn Minh Quân	10A7.25	100725	9.7	215	29	1	0	0
23	Nguyễn Võ Mỹ Quyên	10A7.26	100726	8.3	483	25	5	0	0
24	Trần Thanh Sang	10A7.27	100727	10.0	483	30	0	0	0
25	Nguyễn Tấn Tài	10A7.28	100728	9.0	112	27	3	0	0
26	Trần Ánh Thảo	10A7.29	100729	10.0	112	30	0	0	0
27	Tô Nguyễn Phương Thảo	10A7.30	100730	10.0	112	30	0	0	0
28	Cổ Minh Thuận	10A7.31	100731	4.7	359	14	16	0	0
29	Tạ Ngọc Thủy	10A7.32	100732	9.7	359	29	1	0	0
30	Nguyễn Hoàng Anh Thư	10A7.34	100734	10.0	483	30	0	0	0
31	Ngô Minh Thương	10A7.35	100735	7.7	112	23	7	0	0
32	Phạm Minh Tiến	10A7.36	100736	7.3	359	22	8	0	0
33	Nguyễn Thị Bảo Trâm	10A7.37	100737	10.0	483	30	0	0	0
34	Ngô Ngọc Bảo Trân	10A7.38	100738	9.7	215	29	1	0	0
35	Nguyễn Thị Bảo Trân	10A7.39	100739	10.0	359	30	0	0	0
36	Phan Phát Triển	10A7.40	100740	7.7	483	23	7	0	0
37	Huỳnh Phạm Thành Trung	10A7.41	100741	6.7	359	20	10	0	0
38	Phạm Thị Ngọc Tuyết	10A7.42	100742	10.0	112	30	0	0	0
39	Nguyễn Trần Kim Xuyên	10A7.43	100743	10.0	215	30	0	0	0
40	Trần Thị Kiều Ngoan	10A7.44	100744	9.0	112	27	3	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Hoàng Ân	10A8.01	100801	9.7	215	29	1	0	0
2	Huỳnh Gia Bảo	10A8.02	100802	9.0	359	27	3	0	0
3	Đinh Lê Gia Bảo	10A8.03	100803	9.0	359	27	3	0	0
4	Nguyễn Trịnh Gia Bảo	10A8.04	100804	7.3	359	22	8	0	0
5	Trần Minh Cường	10A8.05	100805	9.7	112	29	1	0	0
6	Trần Khả Doanh	10A8.06	100806	8.7	215	26	4	0	0
7	Trương Đình Duy	10A8.07	100807	10.0	483	30	0	0	0
8	Nguyễn Tấn Duy	10A8.08	100808	10.0	359	30	0	0	0
9	Nguyễn Văn Dỹ	10A8.09	100809	7.3	215	22	8	0	0
10	Võ Nguyễn Thanh Hà	10A8.10	100810	9.3	112	28	2	0	0
11	Võ Hoàng Gia Hân	10A8.11	100811	9.0	483	27	3	0	0
12	Nguyễn Hữu Khang	10A8.12	100812	9.3	215	28	2	0	0
13	Đặng Hoàng Khánh	10A8.13	100813	9.0	215	27	3	0	0
14	Nguyễn Minh Khánh	10A8.14	100814	8.7	483	26	4	0	0
15	Phạm Tuấn Kiệt	10A8.15	100815	10.0	359	30	0	0	0
16	Võ Thị Kiều	10A8.16	100816	9.7	483	29	1	0	0
17	Nguyễn Khánh Linh	10A8.17	100817	10.0	483	30	0	0	0
18	Lê Nguyễn Xuân Nhi	10A8.18	100818	8.3	359	25	5	0	0
19	Trần Thị Yến Nhi	10A8.19	100819	7.3	215	22	7	0	1
20	Nguyễn Thanh Pháp	10A8.20	100820	8.7	215	26	4	0	0
21	Nguyễn Thanh Phúc	10A8.21	100821	7.0	483	21	9	0	0
22	Phan Kim Phụng	10A8.22	100822	8.0	112	24	6	0	0
23	Trần Ngọc Lan Phương	10A8.23	100823	10.0	359	30	0	0	0
24	Võ Đan Quỳnh	10A8.24	100824	9.7	359	29	1	0	0
25	Lê Trí Tâm	10A8.25	100825	8.3	483	25	5	0	0
26	Lại Kim Trọng Tấn	10A8.26	100826	6.3	483	19	11	0	0
27	Lê Huỳnh Thanh Thanh	10A8.27	100827	8.0	483	24	6	0	0
28	Lý Gia Thuận	10A8.29	100829	9.7	215	29	1	0	0
29	Kiều Thị Phương Thủy	10A8.30	100830	7.7	112	23	7	0	0
30	Huỳnh Thị Anh Thư	10A8.31	100831	10.0	359	30	0	0	0
31	Nguyễn Thị Minh Thư	10A8.32	100832	9.0	215	27	3	0	0
32	Nguyễn Minh Tiến	10A8.33	100833	10.0	112	30	0	0	0
33	Nguyễn Thị Bích Trâm	10A8.34	100834	7.0	112	21	7	0	2
34	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10A8.35	100835	7.0	112	21	9	0	0
35	Trần Nhật Trường	10A8.36	100836	6.3	359	19	11	0	0
36	Lê Ngọc Tú	10A8.37	100837	10.0	112	30	0	0	0
37	Trần Ngọc Vinh	10A8.39	100839	10.0	483	30	0	0	0
38	Trần Ngọc Tường Vy	10A8.41	100841	8.3	215	25	4	0	1
39	Huỳnh Trần Vỹ	10A8.42	100842	9.7	112	29	1	0	0
40	Trương Hải Yên	10A8.43	100843	5.3	112	16	13	0	1

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Trần Thúy An	10A9.01	100901	9.0	483	27	3	0	0
2	Trương Hoàng Anh	10A9.02	100902	7.3	359	22	8	0	0
3	Nguyễn Ngô Gia Bảo	10A9.03	100903	9.0	215	27	3	0	0
4	Nguyễn Gia Bảo	10A9.04	100904	9.0	112	27	3	0	0
5	Võ Đặng Trang Đài	10A9.06	100906	9.3	359	28	2	0	0
6	Nguyễn Thị Ngọc Hà	10A9.07	100907	9.7	215	29	1	0	0
7	Nguyễn Thị Thiên Kim	10A9.08	100908	10.0	112	30	0	0	0
8	Nguyễn Trần Lâm	10A9.09	100909	10.0	215	30	0	0	0
9	Châu Hồng Hoa Gia Linh	10A9.10	100910	6.7	215	20	10	0	0
10	Trần Thanh Hoài Mẫn	10A9.11	100911	8.3	215	25	5	0	0
11	Trương Minh Mẫn	10A9.12	100912	9.7	483	29	1	0	0
12	Huỳnh Dương Ngọc My	10A9.13	100913	6.3	215	19	11	0	0
13	Võ Lê Thanh Ngọc	10A9.14	100914	9.0	483	27	3	0	0
14	Nguyễn Tâm Nguyên	10A9.15	100915	8.0	112	24	5	0	1
15	Trần Thành Nhân	10A9.16	100916	8.7	483	26	4	0	0
16	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	10A9.17	100917	9.3	359	28	2	0	0
17	Huỳnh Phương Nhi	10A9.18	100918	9.7	215	29	1	0	0
18	Nguyễn Ngọc Nhung	10A9.19	100919	9.0	112	27	3	0	0
19	Đào Thị Quỳnh Như	10A9.20	100920	9.3	112	28	2	0	0
20	Nguyễn Tâm Như	10A9.21	100921	9.7	359	29	1	0	0
21	Trần Tấn Phát	10A9.22	100922	10.0	359	30	0	0	0
22	Ngô Thành Phát	10A9.23	100923	10.0	359	30	0	0	0
23	Nguyễn Tuấn Phát	10A9.24	100924	8.3	359	25	4	0	1
24	Lê Hoàng Phúc	10A9.25	100925	8.7	359	26	4	0	0
25	Võ Hữu Tâm	10A9.26	100926	9.7	112	29	1	0	0
26	Lý Minh Tâm	10A9.27	100927	7.3	215	22	7	0	1
27	Nguyễn Ngọc Hải Thanh	10A9.28	100928	10.0	483	30	0	0	0
28	Nguyễn Thị Thanh Thảo	10A9.29	100929	9.0	359	27	3	0	0
29	Hồng Kim Thoa	10A9.30	100930	9.7	359	29	1	0	0
30	Lê Thị Hồng Thủy	10A9.31	100931	9.3	359	28	2	0	0
31	Trần Thị Anh Thư	10A9.32	100932	7.0	483	21	9	0	0
32	Nguyễn Hồng Tiền	10A9.33	100933	6.3	112	19	11	0	0
33	Võ Trọng Tính	10A9.34	100934	10.0	112	30	0	0	0
34	Phan Thị Kim Trang	10A9.35	100935	10.0	112	30	0	0	0
35	Nguyễn Thùy Trang	10A9.36	100936	8.3	483	25	5	0	0
36	Nguyễn Minh Triết	10A9.38	100938	9.7	483	29	0	0	1
37	Lương Nguyễn Thanh Tuấn	10A9.39	100939	8.3	112	25	5	0	0
38	Nguyễn Tiến Tùng	10A9.40	100940	8.7	215	26	4	0	0
39	Lê Hoàng Tươi	10A9.41	100941	6.0	112	18	12	0	0
40	Hoàng Nguyễn Trúc Vi	10A9.42	100942	9.0	215	27	3	0	0
41	Vũ Đức Việt	10A9.43	100943	5.3	483	16	14	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Chí Bảo	10A10.01	101001	7.3	359	22	8	0	0
2	Hồ Vũ Hoài Bảo	10A10.02	101002	5.7	483	17	13	0	0
3	Lê Trần Quang Bảo	10A10.03	101003	10.0	483	30	0	0	0
4	Nguyễn Quốc Bảo	10A10.04	101004	9.3	215	28	2	0	0
5	Phạm Phan Đức Bình	10A10.05	101005	7.3	215	22	7	0	1
6	Nguyễn Minh Đạt	10A10.06	101006	9.3	359	28	2	0	0
7	Nguyễn Quốc Định	10A10.07	101007	5.0	112	15	11	0	4
8	Nguyễn Ngọc Gia Hân	10A10.08	101008	8.3	483	25	5	0	0
9	Bùi Hoàng Hiếu	10A10.09	101009	10.0	483	30	0	0	0
10	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	10A10.10	101010	9.7	215	29	1	0	0
11	Lê Thị Thu Hồng	10A10.11	101011	10.0	112	30	0	0	0
12	Bạch Ngọc Minh Khang	10A10.12	101012	8.7	112	26	4	0	0
13	Vũ Thị Ngọc Linh	10A10.13	101013	7.7	215	23	2	0	5
14	Đoàn Lê Minh	10A10.14	101014	8.0	215	24	6	0	0
15	Vòng Thị Trúc My	10A10.16	101016	10.0	359	30	0	0	0
16	Võ Đoàn Bảo Ngọc	10A10.17	101017	9.3	215	28	2	0	0
17	Đào Lê Thị Thu Nguyệt	10A10.18	101018	9.7	483	29	1	0	0
18	Nguyễn Tấn Nhật	10A10.19	101019	9.7	483	29	1	0	0
19	Tôn Uyển Nhi	10A10.20	101020	8.3	483	25	5	0	0
20	Võ Ngọc Quỳnh Như	10A10.21	101021	9.7	483	29	1	0	0
21	Nguyễn Thị Quỳnh Như	10A10.22	101022	10.0	112	30	0	0	0
22	Lê Hoàng Yến Như	10A10.23	101023	7.0	112	21	9	0	0
23	Trần Đình Sĩ Phú	10A10.24	101024	10.0	359	30	0	0	0
24	Trần Vũ Hồng Phúc	10A10.25	101025	7.7	359	23	7	0	0
25	Đặng Ngân Phương	10A10.26	101026	7.0	359	21	9	0	0
26	Nguyễn Lê Quốc Quý	10A10.28	101028	8.0	215	24	5	0	1
27	Lê Thị Diễm Quỳnh	10A10.29	101029	8.7	215	26	4	0	0
28	Nguyễn Phan Diễm Sương	10A10.30	101030	10.0	112	30	0	0	0
29	Huỳnh Hữu Thắng	10A10.31	101031	6.7	359	20	10	0	0
30	Lưu Ngọc Thiện	10A10.32	101032	9.3	359	28	2	0	0
31	Bùi Ngọc Cẩm Tiên	10A10.33	101033	5.0	215	15	15	0	0
32	Nguyễn Ngọc Quế Trân	10A10.34	101034	9.0	112	27	3	0	0
33	Trần Huỳnh Thiện Trung	10A10.35	101035	5.7	483	17	13	0	0
34	Nguyễn Thanh Tuấn	10A10.37	101037	7.7	112	23	7	0	0
35	Võ Thị Thanh Tuyền	10A10.38	101038	7.7	215	23	7	0	0
36	Trần Thanh Vinh	10A10.39	101039	8.0	483	24	6	0	0
37	Huỳnh Khánh Vương	10A10.40	101040	9.7	112	29	1	0	0
38	Đinh Thị Kiều Vy	10A10.41	101041	8.3	112	25	5	0	0
39	Lý Tú Vy	10A10.42	101042	9.0	359	27	3	0	0
40	Nguyễn Thị Thanh Xuân	10A10.43	101043	6.7	483	20	10	0	0
41	Bùi Thị Hồng Yến	10A10.44	101044	10.0	215	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Lê Hoàng Anh	10A11.01	101101	9.3	112	28	1	0	1
2	Nguyễn Thị Mai Anh	10A11.02	101102	8.7	483	26	4	0	0
3	Lại Ngọc Bảo Châu	10A11.03	101103	10.0	359	30	0	0	0
4	Cao Thị Kim Cương	10A11.04	101104	9.3	483	28	2	0	0
5	Nguyễn Hoàng Tài Danh	10A11.05	101105	8.0	215	24	6	0	0
6	Thiều Quang Dũng	10A11.06	101106	10.0	112	30	0	0	0
7	Nguyễn Hữu Duy	10A11.07	101107	10.0	359	30	0	0	0
8	Trương Ngọc Duyên	10A11.08	101108	10.0	112	30	0	0	0
9	Nguyễn Thị Trúc Đào	10A11.09	101109	10.0	359	30	0	0	0
10	Nguyễn Phúc Điền	10A11.10	101110	7.0	359	21	8	0	1
11	Nguyễn Thị Huỳnh Giao	10A11.11	101111	9.0	359	27	3	0	0
12	Trần Thị Ngọc Giàu	10A11.12	101112	10.0	359	30	0	0	0
13	Phùng Thị Thúy Hằng	10A11.13	101113	8.3	359	25	5	0	0
14	Nguyễn Hoàng Long Hồ	10A11.14	101114	10.0	359	30	0	0	0
15	Trương Đức Huy	10A11.15	101115	9.7	359	29	1	0	0
16	Huỳnh Lê Tuấn Kiệt	10A11.16	101116	10.0	483	30	0	0	0
17	Nguyễn Hữu Lộc	10A11.17	101117	9.3	483	28	2	0	0
18	Nguyễn Hữu Luân	10A11.18	101118	10.0	483	30	0	0	0
19	Đoàn Huy Mẫn	10A11.19	101119	9.7	215	29	1	0	0
20	Huỳnh Ngọc Thảo My	10A11.20	101120	9.7	483	29	1	0	0
21	Đào Quang Nam	10A11.21	101121	9.7	112	29	1	0	0
22	Lâm Hồ Việt Nam	10A11.22	101122	10.0	215	30	0	0	0
23	Phạm Ngọc Thu Ngân	10A11.23	101123	9.0	483	27	3	0	0
24	Phạm Trí Nghĩa	10A11.24	101124	10.0	483	30	0	0	0
25	Lê Trọng Nghĩa	10A11.25	101125	9.7	215	29	1	0	0
26	Lâm Minh Ngọc	10A11.26	101126	8.3	215	25	4	0	1
27	Đào Ngọc Thảo Nguyên	10A11.27	101127	7.3	215	22	8	0	0
28	Nguyễn Thành Nhân	10A11.29	101129	10.0	215	30	0	0	0
29	Nguyễn Thị Phương Nhi	10A11.30	101130	10.0	483	30	0	0	0
30	Hồ Minh Phát	10A11.31	101131	9.3	359	28	2	0	0
31	Nguyễn Hoàng Phi	10A11.32	101132	10.0	112	30	0	0	0
32	Phạm Tiểu Phụng	10A11.33	101133	10.0	359	30	0	0	0
33	Võ Minh Quân	10A11.34	101134	10.0	359	30	0	0	0
34	Nguyễn Khắc Quy	10A11.35	101135	9.0	112	27	3	0	0
35	Nguyễn Văn Sang	10A11.36	101136	9.0	215	27	3	0	0
36	Vũ Thị Linh Tâm	10A11.37	101137	10.0	112	30	0	0	0
37	Hồng Ngọc Anh Thư	10A11.38	101138	10.0	483	30	0	0	0
38	Huỳnh Lưu Mộng Tiên	10A11.39	101139	9.7	112	29	1	0	0
39	Cao Thị Thanh Trang	10A11.40	101140	10.0	215	30	0	0	0
40	Nguyễn Hoài Trâm	10A11.41	101141	10.0	112	30	0	0	0
41	Lê Minh Cao Trí	10A11.42	101142	9.0	483	27	2	0	1
42	Lâm Bảo Hiếu Trung	10A11.43	101143	10.0	215	30	0	0	0
43	Lê Nhật Tùng	10A11.44	101144	10.0	112	30	0	0	0
44	Trần Công Vinh	10A11.45	101145	8.7	215	26	4	0	0
45	Phan Vĩ Khang	10A11.46	101146	9.3	112	28	2	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Cao Ngọc Thu An	10A12.01	101201	10.0	112	30	0	0	0
2	Cao Hồng Anh	10A12.02	101202	10.0	112	30	0	0	0
3	Huỳnh Dương Ngọc Anh	10A12.03	101203	10.0	359	30	0	0	0
4	Trương Gia Bảo	10A12.04	101204	9.7	359	29	1	0	0
5	Nguyễn Thái Bảo	10A12.05	101205	10.0	359	30	0	0	0
6	Phạm Thị Hồng Cẩm	10A12.06	101206	8.7	483	26	4	0	0
7	Hà Minh Châu	10A12.07	101207	10.0	359	30	0	0	0
8	Võ Ngọc Kim Cương	10A12.08	101208	10.0	215	30	0	0	0
9	Nguyễn Thị Hồng Đào	10A12.09	101209	10.0	483	30	0	0	0
10	Võ Lữ Ngọc Hà	10A12.10	101210	10.0	215	30	0	0	0
11	Nguyễn Ngọc Thu Hằng	10A12.11	101211	10.0	112	30	0	0	0
12	Phạm Thu Hiền	10A12.12	101212	10.0	483	30	0	0	0
13	Nguyễn Võ Ngọc Huyền	10A12.13	101213	10.0	359	30	0	0	0
14	Bùi Thị Mỹ Hương	10A12.14	101214	9.3	483	28	2	0	0
15	Đỗ Minh Khoa	10A12.15	101215	8.7	359	26	4	0	0
16	Nguyễn Thị Mộng Kiều	10A12.16	101216	9.7	112	29	1	0	0
17	Nguyễn Ngọc Trà My	10A12.17	101217	10.0	215	30	0	0	0
18	Võ Nhật Nam	10A12.18	101218	10.0	483	30	0	0	0
19	Phan Ngọc Gia Ngân	10A12.19	101219	9.7	483	29	1	0	0
20	Huỳnh Lê Kim Ngân	10A12.20	101220	9.7	359	29	1	0	0
21	Phạm Thị Thu Ngân	10A12.21	101221	9.0	359	27	3	0	0
22	Nguyễn Minh Nguyệt	10A12.22	101222	9.3	483	28	2	0	0
23	Phạm Thị Yến Oanh	10A12.24	101224	10.0	359	30	0	0	0
24	Phan Ngọc Bích Phương	10A12.25	101225	9.7	483	29	1	0	0
25	Phạm Nguyễn Nam Phương	10A12.26	101226	8.3	483	25	5	0	0
26	Nguyễn Thanh Phú Quý	10A12.27	101227	10.0	215	30	0	0	0
27	Lê Thị Kim Quyên	10A12.28	101228	9.3	112	28	2	0	0
28	Nguyễn Trần Phương Quyên	10A12.29	101229	10.0	359	30	0	0	0
29	Nguyễn Phúc Từ Tâm	10A12.30	101230	9.7	112	29	0	0	1
30	Đỗ Thị Phượng Thi	10A12.31	101231	10.0	112	30	0	0	0
31	Hồ Lê Thanh Thủy	10A12.32	101232	8.3	112	25	5	0	0
32	Nguyễn Minh Thư	10A12.33	101233	9.3	215	28	2	0	0
33	Trần Thị Thanh Thư	10A12.34	101234	9.7	215	29	0	1	0
34	Tạ Ngọc Yến Trang	10A12.35	101235	9.3	215	28	2	0	0
35	Lê Bảo Trân	10A12.36	101236	10.0	215	30	0	0	0
36	Lê Thị Thanh Trúc	10A12.37	101237	10.0	483	30	0	0	0
37	Trần Lưu Diễm Uyên	10A12.38	101238	10.0	215	30	0	0	0
38	Lê Phương Uyên	10A12.39	101239	9.3	215	28	2	0	0
39	Nguyễn Hồng Vy	10A12.40	101240	10.0	112	30	0	0	0
40	Võ Lê Thảo Vy	10A12.41	101241	9.3	112	28	2	0	0
41	Hồ Ngọc Tường Vy	10A12.42	101242	10.0	215	30	0	0	0
42	Lê Thị Kiều Xuân	10A12.43	101243	8.7	359	26	4	0	0
43	Nguyễn Thị Hải Yến	10A12.44	101244	10.0	483	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Trương Thị Hồng An	10A13.01	101301	9.7	112	29	1	0	0
2	Đoàn Nguyễn Tân An	10A13.02	101302	10.0	483	30	0	0	0
3	Nguyễn Thị Lan Anh	10A13.03	101303	10.0	359	30	0	0	0
4	Hồ Ngọc Vân Anh	10A13.04	101304	8.7	483	26	4	0	0
5	Nguyễn Hồ Gia Bảo	10A13.05	101305	10.0	483	30	0	0	0
6	Đoàn Phú Cường	10A13.06	101306	10.0	359	30	0	0	0
7	Lý Hồng Diễm	10A13.07	101307	10.0	112	30	0	0	0
8	Đỗ Kỳ Duyên	10A13.08	101308	10.0	359	30	0	0	0
9	Võ Thị Mỹ Duyên	10A13.09	101309	10.0	483	30	0	0	0
10	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	10A13.10	101310	9.7	215	29	1	0	0
11	Phan Hữu Đạt	10A13.11	101311	10.0	215	30	0	0	0
12	Nguyễn Minh Đức	10A13.12	101312	10.0	483	30	0	0	0
13	Cao Tiến Đức	10A13.13	101313	10.0	359	30	0	0	0
14	Trần Lê Hồng Hạnh	10A13.14	101314	8.3	215	25	4	0	1
15	Lâm Chí Hào	10A13.15	101315	8.0	483	24	6	0	0
16	Nguyễn Đỗ Gia Hân	10A13.16	101316	10.0	112	30	0	0	0
17	Nguyễn Mai Gia Hân	10A13.17	101317	10.0	112	30	0	0	0
18	Trương Kim Hân	10A13.18	101318	9.0	112	27	3	0	0
19	Nguyễn Phước Hậu	10A13.19	101319	10.0	359	30	0	0	0
20	Lê Tuấn Hưng	10A13.20	101320	10.0	359	30	0	0	0
21	Võ Hoài Khang	10A13.21	101321	10.0	359	30	0	0	0
22	Võ Minh Khang	10A13.22	101322	9.7	112	29	1	0	0
23	Hồ Phan Gia Kiệt	10A13.23	101323	9.7	112	29	1	0	0
24	Đinh Tuấn Kiệt	10A13.24	101324	10.0	112	30	0	0	0
25	Phạm Nguyễn Gia Linh	10A13.25	101325	10.0	483	30	0	0	0
26	Nguyễn Thị Thảo Mi	10A13.26	101326	9.3	215	28	2	0	0
27	Nguyễn Anh Nguyên	10A13.27	101327	9.7	112	29	1	0	0
28	Nguyễn Ái Như	10A13.28	101328	10.0	359	30	0	0	0
29	Nguyễn Thị Quỳnh Như	10A13.29	101329	10.0	215	30	0	0	0
30	Lâm Tâm Như	10A13.30	101330	10.0	483	30	0	0	0
31	Nguyễn Hoàng Phúc	10A13.31	101331	10.0	112	30	0	0	0
32	Lê Phạm Hoàng Phúc	10A13.32	101332	10.0	483	30	0	0	0
33	Nguyễn Việt Quang	10A13.33	101333	10.0	483	30	0	0	0
34	Bùi Đắc Quân	10A13.34	101334	10.0	215	30	0	0	0
35	Nguyễn Minh Quân	10A13.35	101335	9.3	215	28	2	0	0
36	Nguyễn Phú Quý	10A13.36	101336	10.0	215	30	0	0	0
37	Nguyễn Thanh Thảo	10A13.37	101337	10.0	483	30	0	0	0
38	Đoàn Trần Bích Thuận	10A13.38	101338	9.7	359	29	1	0	0
39	Lê Anh Thư	10A13.39	101339	10.0	215	30	0	0	0
40	Lý Quỳnh Trâm	10A13.40	101340	8.7	112	26	4	0	0
41	Nguyễn Chánh Trực	10A13.41	101341	10.0	359	30	0	0	0
42	Nguyễn Phúc Kiều Vy	10A13.42	101342	9.3	215	28	2	0	0
43	Quách Thúy Vy	10A13.43	101343	9.7	215	29	1	0	0
44	Nguyễn Ngọc Yên Vy	10A13.44	101344	8.3	359	25	5	0	0
45	Lê Minh Anh	10A13.45	101345	10.0	483	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Lê Hồng Anh	10A14.01	101401	10.0	483	30	0	0	0
2	Nguyễn Thị Lan Anh	10A14.02	101402	10.0	359	30	0	0	0
3	Nguyễn Quang Bình	10A14.03	101403	9.7	359	29	1	0	0
4	Trần Ngọc Phương Duyên	10A14.04	101404	10.0	483	30	0	0	0
5	Trần Minh Đạt	10A14.05	101405	9.7	112	29	1	0	0
6	Nguyễn Vũ Đạt	10A14.06	101406	10.0	483	30	0	0	0
7	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10A14.07	101407	10.0	215	30	0	0	0
8	Phạm Huỳnh Bảo Hân	10A14.08	101408	10.0	483	30	0	0	0
9	Đỗ Nguyễn Gia Hân	10A14.09	101409	10.0	483	30	0	0	0
10	Lê Hồng Hân	10A14.10	101410	10.0	359	30	0	0	0
11	Phạm Thị Thanh Hiền	10A14.11	101411	9.7	483	29	1	0	0
12	Lê Trung Hiếu	10A14.12	101412	10.0	215	30	0	0	0
13	Đào Đăng Khánh	10A14.13	101413	9.3	112	28	2	0	0
14	Nguyễn Đăng Khoa	10A14.14	101414	9.3	112	28	2	0	0
15	Nguyễn Mai Khôi	10A14.15	101415	10.0	112	30	0	0	0
16	Lưu Ánh Linh	10A14.16	101416	10.0	112	30	0	0	0
17	Võ Phương Mai	10A14.17	101417	10.0	215	30	0	0	0
18	Nguyễn Ngọc Diễm My	10A14.18	101418	10.0	215	30	0	0	0
19	Lê Minh Nhật	10A14.19	101419	10.0	215	30	0	0	0
20	Nguyễn Minh Nhật	10A14.20	101420	10.0	215	30	0	0	0
21	Lâm Trang Bảo Nhi	10A14.21	101421	10.0	483	30	0	0	0
22	Nguyễn Phạm Quỳnh Như	10A14.22	101422	10.0	359	30	0	0	0
23	Võ Mạnh Phúc	10A14.23	101423	10.0	215	30	0	0	0
24	Lê Nguyễn Lan Phương	10A14.24	101424	10.0	359	30	0	0	0
25	Nguyễn Lê Diễm Quỳnh	10A14.25	101425	10.0	112	30	0	0	0
26	Lê Ngọc Thanh Sơn	10A14.26	101426	10.0	359	30	0	0	0
27	Đổng Quốc Thái	10A14.27	101427	10.0	483	30	0	0	0
28	Trần Đăng Thanh Thảo	10A14.28	101428	10.0	359	30	0	0	0
29	Nguyễn Thị Thanh Thảo	10A14.29	101429	10.0	359	30	0	0	0
30	Trần Thanh Thùy	10A14.30	101430	10.0	359	30	0	0	0
31	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A14.31	101431	10.0	483	30	0	0	0
32	Trần Phạm Anh Thư	10A14.32	101432	10.0	359	30	0	0	0
33	Lê Ngọc Minh Thư	10A14.33	101433	10.0	483	30	0	0	0
34	Trần Minh Thư	10A14.34	101434	9.0	215	27	3	0	0
35	Nguyễn Lê Ngọc Tiền	10A14.35	101435	10.0	215	30	0	0	0
36	Hoàng Thị Huyền Trang	10A14.36	101436	10.0	215	30	0	0	0
37	Nguyễn Ngọc Thảo Trang	10A14.37	101437	10.0	483	30	0	0	0
38	Nguyễn Phạm Khả Tuấn	10A14.38	101438	9.7	112	29	1	0	0
39	Trần Nguyễn Kim Tuyến	10A14.39	101439	10.0	112	30	0	0	0
40	Thái Quốc Vinh	10A14.40	101440	10.0	215	30	0	0	0
41	Trần Bảo Tường Vy	10A14.41	101441	10.0	112	30	0	0	0
42	Nguyễn Thị Tường Vy	10A14.42	101442	10.0	359	30	0	0	0
43	Phạm Thế Vỹ	10A14.43	101443	10.0	112	30	0	0	0
44	Nguyễn Hoàng Mai Xuân	10A14.44	101444	10.0	215	30	0	0	0
45	Trần Như Ý	10A14.45	101445	9.7	112	29	1	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 10**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Phước An	10A15.01	101501	10.0	112	30	0	0	0
2	Bùi Châu Quế Anh	10A15.02	101502	10.0	112	30	0	0	0
3	Phan Văn Anh	10A15.03	101503	10.0	112	30	0	0	0
4	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	10A15.04	101504	10.0	112	30	0	0	0
5	Nguyễn Hạnh Dung	10A15.05	101505	10.0	112	30	0	0	0
6	Lý Duy	10A15.06	101506	10.0	112	30	0	0	0
7	Đồng Thành Đạt	10A15.07	101507	10.0	112	30	0	0	0
8	Hồng Thảo Hân	10A15.08	101508	10.0	112	30	0	0	0
9	Võ Đăng Huy	10A15.09	101509	10.0	112	30	0	0	0
10	Cao Quang Huy	10A15.10	101510	9.7	112	29	1	0	0
11	Huỳnh Quốc Huy	10A15.11	101511	9.7	112	29	1	0	0
12	Nguyễn Ngọc Như Huỳnh	10A15.12	101512	10.0	112	30	0	0	0
13	Trần Trọng Khang	10A15.13	101513	9.7	215	29	1	0	0
14	Trần Quang Khánh	10A15.14	101514	6.3	215	19	11	0	0
15	Nguyễn Vũ Đăng Khoa	10A15.15	101515	10.0	215	30	0	0	0
16	Nguyễn Thị Diễm Kiều	10A15.16	101516	10.0	215	30	0	0	0
17	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	10A15.17	101517	10.0	215	30	0	0	0
18	Nguyễn Thị Trúc Linh	10A15.18	101518	10.0	215	30	0	0	0
19	Cao Thành Luân	10A15.19	101519	10.0	215	30	0	0	0
20	Lưu Sương Mai	10A15.20	101520	10.0	215	30	0	0	0
21	Huỳnh Thị Trúc Mai	10A15.21	101521	10.0	215	30	0	0	0
22	Đoàn Hoàng Nam	10A15.22	101522	10.0	215	30	0	0	0
23	Huỳnh Khánh Ngọc	10A15.23	101523	9.7	215	29	1	0	0
24	Nguyễn Thy Nguyên	10A15.24	101524	10.0	215	30	0	0	0
25	Nguyễn Thúy Cẩm Nhi	10A15.25	101525	10.0	359	30	0	0	0
26	Nguyễn Trần Yến Nhi	10A15.26	101526	9.7	359	29	1	0	0
27	Vũ Yến Nhi	10A15.27	101527	9.7	359	29	1	0	0
28	Nguyễn Thị Kiều Oanh	10A15.28	101528	10.0	359	30	0	0	0
29	Phan Hồng Phước	10A15.29	101529	10.0	359	30	0	0	0
30	Nguyễn Hoàng Phúc Tấn	10A15.30	101530	10.0	359	30	0	0	0
31	Bùi Hữu Thanh	10A15.31	101531	10.0	359	30	0	0	0
32	Trần Hoài Thu Thảo	10A15.32	101532	10.0	359	30	0	0	0
33	Bùi Hồ Ngọc Thiện	10A15.33	101533	10.0	359	30	0	0	0
34	Trần Thị Mỹ Tiên	10A15.34	101534	9.0	359	27	3	0	0
35	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	10A15.35	101535	10.0	359	30	0	0	0
36	Mai Thị Hà Trang	10A15.36	101536	10.0	359	30	0	0	0
37	Trần Quỳnh Trâm	10A15.37	101537	10.0	483	30	0	0	0
38	Uông Ngọc Quế Trân	10A15.38	101538	10.0	483	30	0	0	0
39	Cao Phúc Trí	10A15.39	101539	10.0	483	30	0	0	0
40	Đặng Minh Trường	10A15.40	101540	9.7	483	29	1	0	0
41	Huỳnh Bích Tuyền	10A15.41	101541	10.0	483	30	0	0	0
42	Đặng Mỹ Tuyền	10A15.42	101542	10.0	483	30	0	0	0
43	Đinh Công Vỹ	10A15.43	101543	10.0	483	30	0	0	0
44	Nguyễn Tấn Xuân	10A15.44	101544	7.0	483	21	9	0	0
45	Nguyễn Hồ Hải Yến	10A15.45	101545	10.0	483	30	0	0	0